

**BÀI 7. SUBJUNCTIVE CLAUSES - MỆNH ĐỀ GIẢ ĐỊNH**

**Exercise 117.** Complete each of the following sentences with the right forms of the verbs shown in brackets.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1.	(should) be	11.	(should) learn
2.	(should) open	12.	(should) complete
3.	(should) leave	13.	had not lost
4.	(should) accompany	14.	had not forgotten
5.	(should) fly	15.	had shown
6.	(should) be	16.	had given
7.	(should) take	17.	had snowed
8.	(should) be	18.	had not opened
9.	(should) remain	19.	had heard
10.	(should) find	20.	had known

**Exercise 118.** Complete each of the following sentences with the right forms of the verbs shown in brackets.

câu	đáp án	câu	đáp án	câu	đáp án	câu	đáp án
1.	were	6.	were	11.	would come	16.	would join
2.	were	7.	were	12.	would hurry	17.	were
3.	knew	8.	found	13.	would open	18.	had been
4.	wanted	9.	would make	14.	would wait	19.	would come
5.	felt	10.	would help	15.	would write	20.	had left

**Exercise 119.** Complete each of the following sentences with the right forms of the verbs shown in brackets.

câu	đáp án	câu	đáp án	câu	đáp án	câu	đáp án
1.	would you stop	6.	had arrived	11.	would win	16.	stay
2.	would not be	7.	would visit	12.	had made	17.	be
3.	Would he let	8.	were	13.	were	18.	worry
4.	would not want	9.	had helped	14.	were	19.	Mind
5.	would come	10.	were	15.	would telephone	20.	Be

**Exercise 120:** Find the ONE among the underlined and marked A, B, C, D in each of the following sentences that needs correcting:

Câu	Đáp án	Giải thích	Câu	Đáp án	Giải thích
1.	C	sửa là: paid (time clause)	11.	B	sửa là: its (số ít Restaurant)
2.	D	sửa là: had had (time clause)	12.	B	sửa là: had discovered
3.	C	sửa là: end (time clause)	13.	A	sửa là: has (tác động)
4.	B	sửa là: was (sự hòa hợp S-V)	14.	B	sửa là: to be (want to V)
5.	A	sửa là: had been (time clause)	15.	C	sửa là: was formed (thành lập)
6.	D	sửa là: cruelty (liệt kê danh từ)	16.	B	sửa là: turn (it's important...)

7.	C	sửa là: would receive (quá khứ)	17.	A	sửa là: such a difficult time
8.	D	sửa là: the two chapters	18.	C	sửa là: one/ number one
9.	A	sửa là: know how to repair	19.	A	sửa là: was hit (bị động)
10.	C	sửa là: is paid (động từ chia)	20.	C	sửa là: was caused

**Exercise 121:** Find the ONE among the underlined and marked A, B, C, D in each of the following sentences that needs correcting:

Câu	Đáp án	Giải thích	Câu	Đáp án	Giải thích
1.	D	sửa là: came (statement)	11.	A	sửa là: news stories
2.	B	sửa là: has been (vì Up to now)	12.	B	sửa là: had been left
3.	A	sửa là: had always taken	13.	C	sửa là: happened
4.	A	sửa là: how different ( No matter)	14.	D	sửa là: rang (time clause)
5.	D	sửa là: technologically advanced	15.	B	sửa là: has been waiting
6.	A	sửa là: does not always	16.	C	sửa là: had finished (time clause)
7.	A	sửa là: has been writing	17.	C	sửa là: that (vì economy số ít)
8.	C	sửa là: had already started	18.	C	sửa là: is ( knowledge – số ít)
9.	C	sửa là: came (time clause)	19.	A	sửa là: are the lakes (đảo ngữ)
10.	C	sửa là: confused (bổ ngữ cho người)	20.	B	sửa là: since (mệnh đề mốc thời gian)

**Exercise 122:** Find the ONE among the underlined and marked A, B, C, D in each of the following sentences that needs correcting:

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	sửa là: would (reported speech)
2.	D	sửa là: had already left
3.	B	sửa là: too (too adj for O to V)
4.	A	sửa là: have (vì unless= if_not)
5.	C	sửa là: stop (vì recommend that S V(bare inf))
6.	B	sửa là: has been (vì Up to now)
7.	B	sửa là: have been making (vì since dùng cho present perfect)
8.	D	sửa là: get (time clause)
9.	C	sửa là: to win (first/ last to V)

10.	C	sửa là: could hardly (negative)
<b>Câu</b>	<b>Đáp án</b>	<b>Giải thích</b>
11.	D	sửa là: had been (trước quá khứ)
12.	A	sửa là: has struggled (since)
13.	C	sửa là: does (truth)
14.	C	sửa là: will be working
15.	A	sửa là: have I seen (đảo ngữ với Never ở đầu câu)
16.	A	sửa là: too (too adj for O to V)
17.	B	sửa là: does not ( chủ ngữ là a lunch)
18.	C	sửa là: relaxing (tương đồng)
19.	C	sửa là: would vote (1920s)

Amax